

Số: /BC-UBND

Thành phố Cao Bằng, ngày tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Sơ kết giai đoạn 2021 - 2024 Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030

Thực hiện công văn số 5483/SYT-KHTC, ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Cao Bằng về việc báo cáo sơ kết Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp với các vùng, đối tượng đến năm 2030. Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Cao Bằng báo cáo sơ kết giai đoạn 2021 - 2024 Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN VÀ CHỈ TIÊU HÀNG NĂM

Thực hiện kế hoạch số 743 ngày 01/4/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 của tỉnh Cao Bằng. UBND thành phố Cao Bằng đã xây dựng kế hoạch giai đoạn đến năm 2030 và kế hoạch chi tiết thực hiện cho từng năm. Giao Trung tâm Y tế thành phố phối hợp với các phòng ban liên quan trực tiếp thực hiện. Kết quả thực hiện Mục tiêu giai đoạn và chỉ tiêu từng năm như sau:

Kết quả thực hiện chỉ tiêu giai đoạn đến năm 2030: theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019 tổng tỷ suất sinh của thành phố Cao Bằng là 1,8 con/1 phụ nữ (thấp hơn mức sinh thay thế là 2,1 con); Mục tiêu đến năm 2030 thành phố phấn đấu đạt và duy trì mức sinh thay thế là 2,1 con/1 phụ nữ. Việc thực hiện mục tiêu được thể hiện qua kết quả từng năm từ 2021 đến 2024 như sau:

Năm	2021	2022	2023	2024	Ghi chú
Kết quả (con/1 phụ nữ)	1,90	1,92	1,96	2,03	Đạt chỉ tiêu giao hàng năm

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền

- Trên cơ sở xác định hiện trạng và xu hướng mức sinh của địa phương, UBND thành phố chỉ đạo, thống nhất nhận thức trong lãnh đạo và chỉ đạo cuộc vận động thực hiện mỗi gia đình, cặp vợ chồng sinh đủ hai con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc; Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện sinh

ít con hơn ở những địa phương có mức sinh còn cao, duy trì kết quả ở những nơi đã đạt mức sinh thay thế, sinh đủ hai con ở những nơi có mức sinh thấp.

- Ban hành Chương trình/Kế hoạch điều chỉnh mức sinh phù hợp với từng địa phương; phân công rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của từng phòng, ban, đoàn thể trong việc triển khai thực hiện Chương trình/Kế hoạch, cụ thể:

+ Kế hoạch số 215/KH-UBND, ngày 05/8/2021 của UBND thành phố Cao Bằng về Thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Cao Bằng;

+ Kế hoạch số 1475/KH TTYT ngày 01/8/2022, của Trung tâm Y tế thành phố về Tổ chức Hội nghị cung cấp thông tin chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng cho Ban chỉ đạo dân số 11 xã, phường trên địa bàn thành phố Cao Bằng;

+ Thực hiện hướng dẫn số 213/HD-CCDS, ngày 31/5/2023 của Chi cục Dân số-KHHGĐ tỉnh Cao Bằng về Hướng dẫn Thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng năm 2023. Trung tâm Y tế thành phố đã tham mưu cho UBND thành phố ban hành hướng dẫn số 1611/HD-UBND, ngày 05/7/2023, về Hướng dẫn Thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng trên địa bàn thành phố Cao Bằng năm 2023;

+ Kế hoạch số 579-KH/TTYT, ngày 25/4/2024 của Trung tâm Y tế thành phố về Kế hoạch Thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng năm 2024.

- Chỉ đạo đơn vị chuyên môn thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện của các địa phương, đơn vị; có biện pháp điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương trong từng thời kỳ.

- Thường xuyên quán triệt, bảo đảm sự gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong thực hiện sinh đủ hai con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc; gắn kết quả thực hiện các mục tiêu điều chỉnh mức sinh được giao cho các địa phương, đơn vị với đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của lãnh đạo cấp ủy, chính quyền địa phương, đơn vị, nhất là những người đứng đầu.

2. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi

2.1. Kết quả đạt được

- Đẩy mạnh tuyên truyền sâu, rộng các nội dung của Nghị quyết 21/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới. Thực hiện “Vận động sinh ít con hơn ở những địa phương có mức sinh cao, duy trì kết quả ở những nơi đạt mức sinh thay

thế, sinh đủ hai con ở những nơi có mức sinh thấp”.

- Đối với thành phố là địa bàn có mức sinh thấp dùng khẩu hiệu “Mỗi gia đình, cặp vợ chồng sinh đủ hai con”; Tuyên truyền về lợi ích của việc sinh đủ hai con, vận động nam, nữ thanh niên không kết hôn muộn (khuyến khích kết hôn trước 30 tuổi), không sinh con muộn (phụ nữ sinh con thứ hai trước 35 tuổi). Đối tượng truyền thông chủ yếu là nam, nữ thanh niên chưa kết hôn; cặp vợ chồng chưa sinh đủ hai con.

- Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động với các hình thức đa dạng và thuyết phục phù hợp với văn hóa, tập quán, từng nhóm đối tượng và từng vùng mức sinh như: tuyên truyền, vận động trực tiếp các đối tượng tại hộ gia đình, cộng đồng.

- Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình ở những địa bàn trọng điểm.

- Một số kết quả cụ thể:

- + Trong giai đoạn từ năm 2020-2024: Cơ quan chuyên môn phối hợp với các phòng, ban, đoàn thể, UBND các xã, phường thực hiện 64 cuộc truyền thông lồng ghép phổ biến các nội dung tuyên truyền về điều chỉnh mức sinh phù hợp với từng vùng, đối tượng cho thành viên Ban chỉ đạo dân số 11 xã, phường, viên chức làm công tác y tế, dân số, cộng tác viên dân số, Chi hội người cao tuổi, đoàn thanh niên, hội viên hội phụ nữ tại các tổ, xóm trên địa bàn thành phố. (kết quả cụ thể: năm 2020: 12 cuộc, năm 2021: 12 cuộc, năm 2022: 14 cuộc, năm 2023: 13 cuộc, năm 2024: 13 cuộc).

- + Mỗi năm thực hiện 2 cuộc giám sát tình hình thực hiện cập nhật số liệu liên quan đến mức sinh.

- + Mỗi năm thực hiện 2 đợt truyền thông sự kiện (Ngày Dân số thế giới 11/7, Ngày Dân số Việt Nam 26/12-Tháng hành động Quốc gia về Dân số) với các hoạt động như: treo 83 băng rôn, tổ chức truyền thông lồng ghép các nội dung về Điều chỉnh mức sinh được 109 cuộc với trên 5.646 người nghe.

- + Năm 2022-2024 thực hiện 19 cuộc truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ DS-KHHGĐ (năm 2022: 3 cuộc, năm 2023: 8 cuộc, năm 2024: 8 cuộc).

- + Thực hiện 24 cuộc truyền thông giáo dục Dân số, sức khỏe sinh sản tại các trường THPT, THCS trên địa bàn thành phố.

- + Năm 2023, 2024 tổ chức 3 lớp tập huấn nghiệp vụ, cập nhật kiến thức Dân số và phát triển cho cộng tác viên Dân số trên địa bàn thành phố (năm 2023 1 lớp: 43 cộng tác viên và người được giao phụ trách công tác dân số tại các tổ,

xóm, năm 2024: 2 lớp 118 cộng tác viên tham dự.)

2.2. Tồn tại, hạn chế

Công tác truyền thông lồng ghép còn nhiều hạn chế do không có kinh phí, thời gian dành cho các cuộc họp, giao ban, hội nghị ít, trong khi đó nội dung phổ biến nhiều, nên thời gian dành cho việc tuyên truyền thông tin về điều chỉnh mức sinh còn hạn chế, hiệu quả tuyên truyền chưa cao.

3. Điều chỉnh, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích

3.1. Kết quả đạt được

- Trung tâm Y tế thành phố đã triển khai các hoạt động thực hiện Nghị quyết số 53/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021, của Hội đồng Nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ công tác dân số trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 55/2021/NQ-HĐND, ngày 29/7/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Cao Bằng về ban hành Quy định một số chính sách xã hội hóa công tác dân số trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2030.

- Thành phố có mạng lưới cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình được phủ khắp trên địa bàn thành phố. Do vậy việc triển khai thực hiện một số chính sách hỗ trợ công tác dân số được triển khai kịp thời, đúng đối tượng, đáp ứng nhu cầu của người dân đặc biệt là hộ nghèo về các dịch vụ Dân số-KHHGĐ.

- Hàng năm mua thuốc tiêm tránh thai cho các đối tượng hộ nghèo và các đối tượng đặc biệt tại Trung tâm bảo trợ xã hội và cơ sở cai nghiện ma túy thuộc sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Cao Bằng. Cụ thể: năm 2022: 35 lọ, năm 2023: 97 lọ, năm 2024: 57 lọ.

3.2. Tồn tại, hạn chế

- Phần kinh phí dành cho mua phương tiện tránh thai chưa đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng phương tiện tránh thai của hộ nghèo và các đối tượng đặc biệt tại Trung tâm bảo trợ xã hội và cơ sở cai nghiện ma túy thuộc sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Cao Bằng.

- Công tác mua sắm phương tiện tránh thai còn gặp nhiều khó khăn trong việc tìm nguồn cung ứng.

4. Mở rộng tiếp cận các dịch vụ sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ liên quan

4.1. Kết quả đạt được

- Nhu cầu về dịch vụ KHHGĐ của người dân cơ bản được đáp ứng, các

cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng chính sách được quan tâm, ưu tiên hỗ trợ, đảm bảo tính công bằng trong tiếp cận dịch vụ KHHGĐ, cải thiện chất lượng dân số, góp phần phát triển kinh tế-xã hội ở địa phương. Đa số người dân khi tiếp cận dịch vụ KHHGĐ đều hài lòng với chất lượng dịch vụ. Như vậy, hầu hết các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/KHHGĐ cơ bản đều đã đáp ứng cho mọi người dân nhất là các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ.

- Mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGĐ ngày càng được củng cố và phát triển: theo 3 kênh cung ứng: kênh dịch vụ kỹ thuật KHHGĐ qua các cơ sở y tế; kênh phân phối dựa vào cộng đồng thông qua mạng lưới cộng tác viên dân số và kênh thị trường, thay thế cho một kênh duy nhất trước đây là kênh cung cấp dịch vụ KHHGĐ tại 01 cơ sở y tế.

- Mạng lưới y tế công lập đang là kênh chính để đảm bảo cung cấp BPTT lâm sàng cho người dân trên toàn thành phố. Trung tâm Y tế thành phố có 01 khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản; tuyến phường, xã có 11 Trạm Y tế thực hiện dịch vụ sản/phụ khoa. Các BPTT và dịch vụ KHHGĐ được phân cấp với 4 cấp khác nhau thực hiện theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT.

- Cán bộ chuyên trách dân số thường xuyên cung cấp thông tin về KHHGĐ và cung ứng các PTTT phi lâm sàng tại hộ gia đình ở xã, phường. Bên cạnh đó, hệ thống cơ sở bán lẻ thuốc với 80 cơ sở trên địa bàn thành phố đã tham gia cung cấp đa dạng PTTT phi lâm sàng (các loại bao cao su và viên uống tránh thai) đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân. Năng lực hệ thống cung ứng dịch vụ KHHGĐ cơ bản đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của chương trình.

- Hầu hết cán bộ cung cấp dịch vụ KHHGĐ tại các cơ sở y tế đều được tiếp cận và được hướng dẫn sử dụng tài liệu “hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản” theo quy định của Bộ Y tế. Đối với các BPTT lâm sàng, hiện tại ở Trung tâm Y tế thành phố và các Trạm Y tế hầu hết có cán bộ trực tiếp thực hiện dịch vụ tiêm thuốc tránh thai, đặt dụng cụ tử cung, Trung tâm Y tế có cán bộ thực hiện kỹ thuật cấy que tránh thai, kỹ thuật triệt sản nữ.

- Kênh phân phối dựa vào cộng đồng thông qua mạng lưới cộng tác viên dân số tại các thôn bản đã “đi từng nhà, rà từng đối tượng”, tư vấn và phân phối các PTTT phi lâm sàng (bao cao su và viên uống tránh thai) góp phần đa dạng hóa cơ cấu sử dụng các BPTT. Tỷ lệ sử dụng các BPTT hiện đại đạt cao trong nhiều năm qua đó là sự đóng góp đáng kể từ đội ngũ cộng tác viên tại tổ xóm của 11 xã, phường trên địa bàn thành phố.

- Xã hội hóa cung ứng PTTT và dịch vụ KHHGĐ từng bước được đẩy

mạnh: Trong thời gian qua, xã hội hóa PTTT và dịch vụ KHHGD trên địa bàn thành phố đã góp phần tăng tỷ lệ sử dụng các BPTT. Mạng lưới phân phối dựa vào cộng đồng thông qua cán bộ chuyên trách dân số, cộng tác viên dân số ngày càng phát triển và góp phần quan trọng cho việc tiếp cận nhu cầu KHHGD thuận tiện và gần dân ở từng tổ, xóm. Đến nay, tỉ lệ bao cao su và viên uống tránh thai do nhà nước cấp miễn phí giảm chỉ còn cấp cho đối tượng là hộ nghèo do vậy đã tiết kiệm rất nhiều cho ngân sách nhà nước. Đặc biệt, tiếp thị xã hội các PTTT đã góp phần chuyển đổi hành vi của khách hàng thực hiện KHHGD, từ nhận miễn phí chuyển sang tự chi trả chi phí PTTT.

4.2. Tồn tại, hạn chế

- Một số vấn đề về nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ KHHGD vẫn còn hạn chế, thiếu trang thiết bị chủ yếu do không bố trí đủ ngân sách.
- Công tác đào tạo, tập huấn và bồi dưỡng kiến thức cho người thực hiện dịch vụ KHHGD còn hạn chế, như: đào tạo liên tục về tiêm thuốc tránh thai, cấy que tránh thai và kỹ thuật triệt sản nam và nữ.
- Xã hội hóa PTTT và dịch vụ KHHGD trong những năm từ 2020-2024 gần đây gặp nhiều khó khăn do có nhiều thay đổi cơ cấu tổ chức bộ máy làm công tác dân số ở cơ sở. Cán bộ phụ trách công tác Dân số xã, phường, công tác viên thay đổi liên tục chưa được tham gia các lớp đào tạo, tập huấn do vậy thiếu kiến thức, kỹ năng tư vấn và chăm sóc khách hàng.

5. Các nhiệm vụ và giải pháp khác: Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng; Nghiên cứu khoa học

5.1. Kết quả đạt được

Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng: Năm 2023, 2024 tổ chức 3 lớp tập huấn nghiệp vụ, cập nhật kiến thức Dân số và phát triển cho cộng tác viên Dân số trên địa bàn thành phố (năm 2023: 1 lớp: 43 cộng tác viên và người được giao phụ trách công tác dân số tại các tổ, xóm, năm 2024: 2 lớp 118 cộng tác viên tham dự.

5.2. Tồn tại, chế

Kinh phí dành cho công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng hàng năm ít, không đủ đáp ứng nhu cầu tập huấn, bồi dưỡng hàng năm. Phần kinh phí được giao chỉ sử dụng cho bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cộng tác viên dân số, chưa có kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cho các viên chức làm công tác dân số.

6. Kinh phí thực hiện Chương trình

- Kinh phí công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng: (kinh phí không tự chủ:

sở Y tế giao):

+ Năm 2023: 42.970.000, sử dụng 14.555.200 đồng (phần kinh phí dành cho công tác đào tạo cộng tác viên, tuy nhiên do năm 2023, 8 phường trên địa bàn thành phố chưa có cộng tác viên dân số, nên phần kinh phí giao không sử dụng hết.

+ Năm 2024: kinh phí giao 48.830.000 đồng: đã sử dụng hết.

- Kinh phí: Thực hiện hoạt động truyền thông: (kinh phí không thường xuyên - Sở Y tế giao): năm 2022: 2.500.000 đồng: đã sử dụng.

- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 53/2021/NQ-HĐND:

+ Năm 2022: 3.839.800 đồng: đã sử dụng

+ Năm 2023: 2.496.000 đồng: đã sử dụng

+ Năm 2024: 3.300.000 đồng: không sử dụng do không có nguồn cung ứng thuốc.

- Nguồn khác: không có.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Giai đoạn từ năm 2021-2024 với sự quan tâm, chỉ đạo của Ban chỉ đạo dân số các cấp, các đoàn thể các hoạt động thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh cơ bản đạt chỉ tiêu giao hàng năm:

- Về công tác chỉ đạo điều hành: UBND thành phố đã ban hành Kế hoạch giai đoạn đến năm 2030, xác định mục tiêu, chỉ tiêu, giao nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên ban chỉ đạo thành phố, ban chỉ đạo xã, phường. Hàng năm xây dựng Kế hoạch cụ thể, chi tiết chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện và báo cáo đúng quy định.

- Về công tác tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi: Cơ quan chuyên môn - Trung tâm Y tế thành phố đã chủ động xây dựng Kế hoạch kết hợp với đoàn thể, trường học, ban chỉ đạo công tác dân số xã, phường, tổ trưởng tổ dân phố thực hiện có hiệu quả các hoạt động truyền thông.

- Về điều chỉnh, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích: Hàng năm duy trì tốt việc cung cấp thuốc tiêm tránh thai cho hộ nghèo và các đối tượng đặc biệt tại Trung tâm bảo trợ xã hội và cơ sở cai nghiện ma túy thuộc sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Cao Bằng.

- Về mở rộng tiếp cận các dịch vụ sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia

đình và các dịch vụ liên quan: Mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGD ngày càng được củng cố và phát triển: theo 3 kênh cung ứng: kênh dịch vụ kỹ thuật KHHGD qua các cơ sở y tế; kênh phân phối dựa vào cộng đồng thông qua mạng lưới cộng tác viên dân số và kênh thị trường đảm bảo mọi người dân có nhu cầu đều được tiếp cận thuận lợi, phù hợp với nhu cầu mỗi cá nhân.

- Các nhiệm vụ và giải pháp khác: Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng; Nghiên cứu khoa học: đến thời điểm quý 3 của năm 2024 cơ bản 118 cộng tác viên trên địa bàn thành phố đã được tham gia lớp cập nhật kiến thức, tập huấn kỹ năng về công tác dân số.

2. Tồn tại, hạn chế

Mức sinh của thành phố Cao Bằng theo kết quả thực hiện đến năm 2024 mức sinh trên địa bàn thành phố là 2,03 con/1 phụ nữ, chưa đạt mức sinh thay thế là 2,1 con/1 phụ nữ. Việc cập nhật các số liệu liên quan đến mức sinh đôi khi chưa kịp thời, đồng bộ.

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

- Nguồn lực đầu tư từ Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số bị cắt giảm, trong khi ngân sách địa phương không bố trí đủ ngân sách bảo đảm thực hiện các hoạt động của công tác dân số trên địa bàn thành phố.

- Đội ngũ cán bộ phụ trách công tác dân số xã, phường chủ yếu là kiêm nhiệm, có sự thay đổi liên tục, cộng tác viên dân số không ổn định, chưa được đào tạo thường xuyên về kiến thức, kỹ năng về công tác dân số.

- Công tác truyền thông chủ yếu thực hiện lồng ghép, hiệu quả truyền thông chưa cao.

4. Bài học kinh nghiệm

- Huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị và cộng đồng dân cư, đặc biệt là vai trò của người đứng đầu là yếu tố quyết định tới thành công của việc thực hiện chính sách dân số. Tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên có ảnh hưởng sâu rộng, lan tỏa đến việc thực hiện các mục tiêu dân số.

- Tuyên truyền, giáo dục kết hợp với cung cấp dịch vụ KHHGD thường xuyên, liên tục phù hợp với từng vùng, đối tượng theo từng giai đoạn là một trong những yếu tố quan trọng.

- Vai trò của đội ngũ cán bộ dân số xã, phường, cộng tác viên dân số, tuyên truyền viên các ban ngành đoàn thể với phương châm “Đi từng ngõ, gõ từng nhà, rà từng đối tượng” kiên trì thường xuyên, liên tục tuyên truyền vận

động đến từng cặp vợ chồng, từng gia đình đã chuyển tải các thông điệp dân số lan tỏa, thấm sâu trong toàn xã hội đã góp phần không nhỏ vào thành công của chương trình Dân số - Kế hoạch hoá gia đình trong những giai đoạn trước.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Nhiệm vụ

Tiếp tục bám sát mục tiêu, chỉ tiêu, các hoạt động chủ yếu trong từng tiểu mục tại Kế hoạch số 743 ngày 01/4/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 của tỉnh Cao Bằng; và Kế hoạch số 215/KH-UBND, ngày 05/8/2021 của UBND thành phố Cao Bằng về thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Cao Bằng, tiến tới đạt và duy trì mức sinh thay thế, góp phần vào thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng dân số trên địa bàn thành phố.

2. Giải pháp

- Tiếp tục tăng cường hơn nữa sự quan tâm chỉ đạo của Ban chỉ đạo công tác dân số các cấp, sự vào cuộc, đồng hành của các phòng ban, đoàn thể trên địa bàn thành phố.

- Tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức đến lãnh đạo các cấp chính quyền, tổ chức đoàn thể, người dân nhất là các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ về tầm quan trọng của Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng trên địa bàn thành phố.

- Tăng cường phối hợp các đoàn thể: Hội liên hiệp phụ nữ, Đoàn thanh niên, trường học... thực hiện có hiệu quả truyền thông lồng ghép các nội dung điều chỉnh mức sinh.

- Tiếp tục chỉ đạo cơ quan chuyên môn thường xuyên giám sát, cập nhật các chỉ số liên quan đến mức sinh để có phương án điều chỉnh phù hợp, kịp thời.

- Bổ sung nguồn kinh phí cho công tác đào tạo đội ngũ viên chức, cán bộ làm công tác dân số, kinh phí tổ chức các hoạt động truyền thông chuyển đổi hành vi đến đối tượng đích (các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ chưa sinh đủ 2 con); kinh phí thực hiện các dịch vụ KHHGĐ.

- Kết hợp tư vấn về sử dụng biện pháp tránh thai, tiếp thị các biện pháp tránh thai hiện đại đến các cặp vợ chồng trong các buổi tiêm chủng tại Trạm Y tế.

- Tăng cường tổ chức thực hiện dịch vụ KHHGĐ lưu động.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Đề nghị UBND tỉnh tiếp tục quan tâm chỉ đạo việc ổn định, thống nhất bộ máy làm công tác dân số các cấp; tăng chế độ phụ cấp ưu đãi nghề đối với viên chức làm công tác dân số, phụ cấp thù lao chi trả cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số xã, phường, cộng tác viên tổ, xóm.

- Đề nghị Sở Y tế, Chi cục Dân số tiếp tục bố trí kinh phí hàng năm để tổ chức thực hiện các hoạt động theo Kế hoạch số 743/KH-UBND ngày 01/4/2021 về Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng.

Trên đây là báo cáo sơ kết giai đoạn 2021 - 2024 Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế;
- Chi cục Dân số-KHHGD;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Phòng Y tế thành phố;
- Trung tâm Y tế thành phố;
- Các phòng, ban, đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường;
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, PYT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Trường

PHỤ LỤC

**Báo cáo sơ kết giai đoạn 2021 - 2024 Chương trình
Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030**

1. Tổng hợp văn bản chỉ đạo điều hành Chương trình

TT	Cơ quan ban hành	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành	Tên đầy đủ của văn bản	Tóm tắt nội dung liên quan đến chính sách
I	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, thành phố			
	không có			
II	Văn bản của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố			
	UBND thành phố Cao Bằng	số 215/KH-UBND, ngày 05/8/2021	Kế hoạch Thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Cao Bằng	Thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Cao Bằng: Thực trạng mức sinh tại thành phố Cao Bằng, sự cần thiết phải xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ giải pháp, giao nhiệm vụ cụ thể cho các phòng ban, đoàn thể, UBND các xã, phường phối hợp thực hiện Chương trình.
	Trung tâm Y tế thành phố	số 1475/KH-TTYT, ngày 01/8/2022	Kế hoạch tổ chức Hội nghị cung cấp thông tin: Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp với các vùng và đối tượng cho ban chỉ đạo công tác Dân số 11 xã phường trên địa bàn thành phố Cao Bằng năm 2022	Tổ chức Hội nghị cung cấp thông tin: Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp với các vùng và đối tượng cho thành viên ban chỉ đạo công tác Dân số 11 xã phường trên địa bàn thành phố Cao Bằng năm 2022
	UBND thành phố Cao Bằng	Số 1611/HD-UBND,	Hướng dẫn Thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng trên	Hướng dẫn Thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng trên

		ngày 05/7/2023	sinh phù hợp các vùng, đối tượng năm 2023, giao nhiệm vụ cho đơn vị chuyên môn và các phòng ban liên quan thực hiện hoàn thành chỉ tiêu giao năm 2023.
	Trung tâm Y tế thành phố	số 579-KH/TTYT, ngày 25/4/2024	Kế hoạch Thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng năm 2024. Giao chỉ tiêu năm 2024, tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích lĩnh vực dân số hiện hành trên địa bàn thành phố Cao Bằng Đảm bảo công tác quản lý hậu cần phương tiện tránh thai(PTTT); thuốc thiết yếu, vật tư tiêu hao các dịch vụ KHHGD.

2. Biểu kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu Chương trình (theo kế hoạch/chương trình của địa phương thực hiện Kế hoạch 743/KH-UBND)

STT	Nội dung	2020	2021	2022	2023	2024	2025
I.	Các chỉ tiêu về mức sinh theo kế hoạch/chương trình của địa phương giao						
1	Tổng tỷ suất sinh (TFR)	1,86	1,90	1,92	1,96	2,03	
2	CBR	-	-	-	-	-	
3	Chỉ tiêu điều chỉnh mức sinh (+/- CBR)	-	-	-	-	-	
II	Số liệu liên quan đến mức sinh						
1	Số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	12605	12432	12044	11923	11726	
2	Tỷ lệ phụ nữ sinh đủ hai con (%)	25,79	23,88	22,81	20,33	17,83	
3	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên (%)	0,88	1,17	1,49	1,86	2,21	
4.	Số trẻ sinh ra trong năm	748	629	626	703	749	
4.1.	Số trẻ sinh ra là con thứ 2	388	355	330	334	333	
4.2.	Số trẻ sinh ra là con thứ 3 trở lên	27	35	34	42	44	

3. Biểu tổng hợp kết quả thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động chủ yếu

STT	Nội dung	2020	2021	2022	2023	2024
I	Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền					
1	Số hội nghị, hội thảo phổ biến, chỉ đạo	12	12	14	13	13
2	Số ấn phẩm tuyên truyền, vận động (ghi rõ từng loại)	0	0	0	0	0
3	Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện	2	2	2	2	2
II	Tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi					
1	Số sự kiện truyền thông	2	2	2	2	2
2	Số phóng sự, bản tin trên phát thanh, truyền hình...	0	0	0	0	0
3	Số chuyên trang, chuyên mục trên báo điện tử, báo viết	0	0	0	0	0
4	Số ấn phẩm tuyên truyền, vận động được cung cấp (<i>ghi rõ loại gì?</i>)	0	0	0	0	0
5	Số đợt chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ DS-KHHGĐ	0	0	3	8	8
6	Triển khai chương trình giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường trong tình hình mới.	7	3	5	4	5
6.1.	Xây dựng, cập nhật chương trình, tài liệu (<i>ghi rõ?</i>)	0	0	0	0	0
6.2.	Tập huấn, đào tạo (<i>ghi rõ nội dung tập huấn, đào tạo; đối tượng; số lớp/năm; số người tham gia/lớp/năm, đánh dấu X vào các năm triển khai ...</i>)	-	-	-	X	X
7	Triển khai các chương trình, khóa học trước khi kết hôn	0	0	0	0	0
7.1.	Chương trình/khóa học ...(<i>ghi rõ tên chương trình/khóa học, nội dung, đơn vị tổ chức, chi phí, đối tượng, số lượng học viên/năm, số lớp/năm, đánh dấu X vào năm triển khai...</i>)	0	0	0	0	0
III.	Điều chỉnh, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích					

STT	Nội dung	2020	2021	2022	2023	2024
1	Chính sách hỗ trợ, khuyến khích đang thí điểm, áp dụng (<i>ghi rõ nội dung chính sách, đối tượng tác động, ..., đánh dấu X vào các năm triển khai</i>)	0	0	0	0	0
IV.	Mở rộng tiếp cận các dịch vụ sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ liên quan					
	Báo cáo các hoạt động, loại hình, mô hình cung cấp dịch vụ về KHHGĐ/SKSS và các dịch vụ liên quan					
1	Chiến dịch...(ghi rõ tên, địa bàn, đối tượng, ghi số đợt vào các năm triển khai)	0	0	0	0	0
2	Mô hình...(ghi rõ tên, địa bàn, đối tượng, đánh dấu X vào các năm triển khai)	0	0	0	0	0
3	Hoạt động: Dịch vụ KHHGĐ lưu động. kết hợp tư vấn, tuyên truyền về phương tiện tránh thai	0	0	3	8	8
V	Các nhiệm vụ và giải pháp khác: Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng; Nghiên cứu khoa học					
1	Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng (ghi rõ: <i>nội dung đào tạo, đơn vị đào tạo, đối tượng đào tạo, thời gian, số lượng lớp, số lượt tham gia?</i>)					
1.1.	Tập huấn....	0	0	0	1	2
2	Số cuộc đánh giá, thu thập thông tin có liên quan đến mức sinh và các yếu tố ảnh hưởng	0	0	0	1	1

4. Kinh phí thực hiện Chương trình (triệu đồng)

STT	Nội dung	Giai đoạn 2020-2030	Giai đoạn 2020-2025	2020	2021	2022	2023	2024
1	Tổng kinh phí đầu tư cho Chương trình Dân số của địa phương	-	-	0	0	0	0	0
2	Kinh phí thực hiện Kế hoạch 743/KH-UBND từ NSDP, trong đó chi:							
2.1.	Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền	-	-	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Giai đoạn 2020-2030	Giai đoạn 2020-2025	2020	2021	2022	2023	2024
2.2.	Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi	-	-	0	0	2.500	0	0
2.3.	Điều chỉnh, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích	-	-	0	0	0	0	0
2.4.	Mở rộng tiếp cận các dịch vụ sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ liên quan	-	-	0	0	0	0	0
2.5.	Các nhiệm vụ và giải pháp khác: Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng; Nghiên cứu khoa học	-	-	0	0		14.555.200	48.830.000
2.6.	Kinh phí mua PTTT miễn phí.	-	-	0	0	3.839.800	2.496.000	3.300.000
3	Nguồn khác (ghi rõ nguồn và nội dung chi): không có							